

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT TẠI THÔN DỜ 1, XÃ ĐAK ĐOA
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC QUY NHƠN – PLEIKU
ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN XÃ ĐAK ĐOA, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Đak Đoa)

Đơn vị tính
m²

STT	Người đang sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Tổng diện tích	Diện tích thu hồi	Diện tích còn lại	Ghi Chú
1	Alin	Thôn Dờ 2	79	18	CLN	4.140,70	7,70	4.133,00	
2	Anglul	Thôn Dờ 1	79	20	CLN	5.801,50	1.016,00	4.785,50	
3	Khỏi	Thôn Dờ 2	82	111	CLN	2.357,10	319,50	2.037,60	
4	Hiệp	Làng Groai 2	82	126	CLN	1.939,20	349,60	1.589,60	
5	Luon	Làng Dờ 1	82	129	CLN	5.593,40	841,00	4.752,40	
6	Suinh	Thôn Đok Rong	82	135	CLN	3.938,90	321,50	3.617,40	
7	A.Mloi	Groi wet	82	136	CLN	4.403,50	387,30	4.016,20	
8	A.Mluih	Làng Dờ 1	82	137	CLN	1.582,20	167,40	1.414,80	
9	Lyum	Làng Dờ 1	82	139	CLN	5.846,00	1.016,70	4.829,30	
10	Hnuên	Thôn Đok Rong	82	143	CLN	1.522,50	197,80	1.324,70	
11	Nheo	Thôn Dờ 1	82	146	CLN	1.638,50	229,30	1.409,20	
12	Duy	Thôn Groi 2	82	151	CLN	3.792,90	830,90	2.962,00	
13	Uynh	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	82	154	CLN	3.813,00	1.397,40	2.415,60	
14	Ki	Thôn Groi 2	82	157	CLN	1.763,40	1.064,60	698,80	
15	Kroi	Thôn Groi 1	82	158	CLN	3.352,70	2.840,80	511,90	
16	Uynh	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	82	162	CLN	4.277,00	1.410,60	2.866,40	
17	Hnuên	Thôn Đok Rong	82	165	CLN	5.181,40	1.056,00	4.125,40	
18	Hưỡng	Thôn Dờ 2	82	167	CLN	1.010,50	759,50	251,00	
19	Amyry	Thôn Đok Rong	82	171	CLN	3.291,60	1.012,50	2.279,10	
20	Nhin	Thôn Dờ 1	82	177	CLN	4.568,90	1.555,20	3.013,70	
21	Yakơ	Thôn Đok Rong	82	178	CLN	2.719,30	1.386,30	1.333,00	

22	Byum	Thôn Dôr 1	82	180	CLN	2.713,30	1.492,60	1.220,70	
23	Khich	Thôn Groi Wêt	82	182	CLN	1.794,00	652,60	1.141,40	
24	Klru	Thôn Đok rong	82	183	CLN	827,50	827,50	0,00	
25	Uung	Thôn Đok rong	82	184	CLN	2.467,80	142,30	2.325,50	
26	Krunh	Thôn Brock	82	185	CLN	1.657,70	549,80	1.107,90	
27	Thui	Thôn Groi 1	82	186	CLN	4.439,60	1.590,10	2.849,50	
28	Muih	Thôn Groi wet	82	188	CLN	1.632,90	625,50	1.007,40	
29	Suinh	Thôn Đok Rong	82	191	CLN	1.184,70	1.035,90	148,80	
30	Uên	Thôn Dôr 2	82	194	CLN	4.535,50	1.871,60	2.663,90	
31	Nhou	Thôn Đok Rong	82	195	CLN	14.261,00	2.324,80	11.936,20	
32	Thôi	Thôn Đok Rong	82	196	CLN	5.144,40	2.564,50	2.579,90	
33	Mlum	Thôn Groi Wêt	82	197	CLN	5.162,30	1.485,70	3.676,60	
34	Uynh	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	82	198	CLN	1.488,90	247,60	1.241,30	
35	Huôn	Thôn Đok Rong	82	199	CLN	3.960,40	3.101,80	858,60	
36	Alyh	Thôn Groi 2	82	200	CLN	1.616,80	5,10	1.611,70	
37	Pun	Thôn Đok Rong	82	202	CLN	6.983,70	4.042,80	2.940,90	
38	Lyum	Thôn Dôr 1	82	205	CLN	2.006,00	360,10	1.645,90	
39	Nguyễn Văn Niệm	Thôn Tân Tiến - Kdang	82	208	CLN	1.429,00	614,10	814,90	
40	Hmôn	Thôn Đok Rong	82	209	CLN	3.059,20	2.550,50	508,70	
41	Byum	Thôn Dôr 1	82	210	CLN	2.523,90	284,40	2.239,50	
42	Vũ Minh Thái	TT Đak Đoa (cũ)	82	211	CLN	9.973,60	8.100,30	1.873,30	
43	Mling	Thôn Groi Wêt	82	212	CLN	4.726,20	3.408,80	1.317,40	
44	Hnuên	Thôn Đok Rong	82	216	CLN	1.651,80	153,40	1.498,40	
45	Uynh	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	82	217	CLN	7.697,40	576,90	7.120,50	
46	Mlum	Thôn Groi Wêt	82	219	CLN	6.640,50	4.175,30	2.465,20	
47	Nguyễn Viết Phôn	Thôn Hlâm	82	221	CLN	14.928,50	13.610,70	1.317,80	
48	Hnuung	Thôn Đok Rong	82	229	CLN	6.209,60	1.294,20	4.915,40	
49	Nhum	Thôn Đok Rong	82	230	CLN	5.025,40	1.150,40	3.875,00	
50	Hnuung	Thôn Đok Rong	82	231	CLN	3.731,30	440,50	3.290,80	
51	Burk	Thôn Đok Rong	82	232	CLN	6.529,90	1.008,50	5.521,40	
52	Nguyễn Văn Oánh	Thôn Hlâm	82	238	CLN	20.661,80	4.254,70	16.407,10	
53	Blôh	Thôn Groi Wêt	82	246	CLN	1.586,30	1.480,10	106,20	

54	Sếu	Thôn Đok Rong	82	248	CLN	1.737,80	169,60	1.568,20	
55	Nguyễn Thái Hoà	Tổ 5, xã Đak Đoa(TT Đak Đoa cũ)	82	252	CLN	5.187,80	1.858,50	3.329,30	
56	Đạo+Thuỷ	Tổ 5, xã Đak Đoa(TT Đak Đoa cũ)	82	253	CLN	63.951,00	11.301,70	52.649,30	
57	Thuôi	Thôn Groi Wét	82	267	CLN	3.369,20	1.137,40	2.231,80	
58	Đum	Thôn Groi 2	82	289	CLN	7.960,80	2.512,10	5.448,70	
59	Nguyễn Viết Phồn (N	Thôn Hlâm	82	307	CLN	4.881,70	1.287,90	3.593,80	
60	Urynh	Thôn Dôr 2	82	313	HNK	1.485,70	323,60	1.162,10	
61	Trịnh Xuân Nhin	xã Trang cũ	82	325	HNK	1.541,60	277,00	1.264,60	
62	Lê Thị Phụng	Làng Ktu, xã Đak Đoa (Glar cũ)	82	329	CLN	5.955,60	888,60	5.067,00	
63	Đinh Thị Thanh Tâm	xã Đak Đoa (TT Đak Đoa cũ)	82	344	CLN	1.717,80	201,70	1.516,10	
64	Hoàng Công Hải	Thanh Hoá	82	353	CLN	1.631,50	185,30	1.446,20	
65	Phan Văn Công	xã Glar cũ	82	363	HNK	1.467,40	160,50	1.306,90	
66	Đum	Thôn Groi 2	82	366	CLN	1.780,80	266,70	1.514,10	
67	Pyng	Thôn Groi Wét	82	393	CLN	3.817,70	342,50	3.475,20	
68	Pyôi	Thôn Groi 2	82	397	CLN	1.611,00	400,40	1.210,60	
69	Luung	Thôn Groi 2	82	403	CLN	4.081,80	409,60	3.672,20	
70	Pyôi	Thôn Groi 2	82	408	CLN	2.330,70	372,10	1.958,60	
71	Trương Sỹ Hương	Thôn Groi Wét	82	415	ONT+CLN	9.879,50	967,60	8.911,90	
72	Dương Đình Hải	Thôn Tân Tiên, xã Kdang (xã Trang cũ)	82	502	CLN	5.129,00	145,20	4.983,80	
73	Duy	Thôn Groi 2	82	514	CLN	2.811,10	608,10	2.203,00	
74	Hlâm	Thôn Dôr 2	82	515	CLN	847,50	592,70	254,80	
75			82	518	CLN	3.260,20	14,60	3.245,60	
76	Nguyễn Thị Hương	Làng Ktu - Dakdoa	82	523	CLN	1.497,20	682,60	814,60	
77	Duy	Thôn Groi 2	82	545	CLN	1.562,70	1.383,60	179,10	
78	Huý	Thôn Groi 1	82	547	CLN	5.157,00	101,20	5.055,80	
79	Blú	Thôn Groi 1	82	548	CLN	1.496,40	1.142,00	354,40	
80	Jun	Thôn Groi 1	82	555	CLN	4.319,60	966,00	3.353,60	
81	Ayuru	Thôn Đok Rong	82	556	CLN	1.507,10	1.506,90	0,20	
82	Thun	Thôn Groi 2	82	557	CLN	1.611,30	214,80	1.396,50	
83	Pyôn	Thôn Groi 2	82	558	CLN	4.694,70	465,00	4.229,70	

84	Alih	Thôn Groi 2	82	559	CLN	1.553,80	354,10	1.199,70	
85	Đinh	Thôn Groi 2	82	560	CLN	1.688,90	324,80	1.364,10	
86	Hmôu	Thôn Groi 2	82	561	CLN	1.817,40	329,60	1.487,80	
87	Khữm	Thôn Dôr 1	83	12	CLN	8.353,10	184,40	8.168,70	
88	Đức	Thôn Hlâm	83	33	CLN	5.245,80	899,20	4.346,60	
89	Athanh	Thôn Dôr 1	83	35	CLN	8.251,40	1.084,80	7.166,60	
90	Nglut	Thôn Dok Rong	83	40	CLN	5.123,40	723,50	4.399,90	
91	Đạo+Thủy	Tổ 5, xã Đak Đoa(TT Đak Đoa cũ)	83	44	CLN	91.816,90	1.334,00	90.482,90	
92	Nglut	Thôn Dôr 1	83	48	CLN	2.441,30	698,70	1.742,60	
93	Byôi	Dôr 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	51	CLN	2.285,90	1.000,40	1.285,50	
94	Munh	Thôn Dôr 2	83	52	CLN	6.488,00	2.007,90	4.480,10	
95	Byok	Xã Adok	83	54	CLN	2.215,30	741,70	1.473,60	
96	Blanh	Thôn Dôr 1	83	57	CLN	1.188,90	566,00	622,90	
97	Byôi	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	61	CLN	540,00	540,00	0,00	
98	Athanh	Thôn Dôr 1	83	62	CLN	3.359,80	1.759,50	1.600,30	
99	Jru	Thôn Dôr 1	83	64	CLN	4.839,10	1.666,80	3.172,30	
100	Guung	Thôn Dôr 1	83	65	CLN	10.525,50	3.070,40	7.455,10	
101	Chũm	Thôn Dôr 2	83	68	CLN	2.981,20	2.214,90	766,30	
102	Byoch	xã Adok	83	69	CLN	249,90	249,90	0,00	
103	Guung	Thôn Dôr 1	83	70	CLN	10.092,20	3.285,40	6.806,80	
104	Bthanh	Thôn Dôr 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	76	CLN	1.581,80	1.184,40	397,40	
105	Blâm	Thôn Dôr 1	83	79	CLN	4.249,00	1.605,10	2.643,90	
106	Nglut	Thôn Dôr 1	83	85	CLN	6.938,10	3.277,10	3.661,00	
107	Hmot	Thôn Groi Wêt	83	87	CLN	1.885,30	636,60	1.248,70	
108	Phing	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	88	LUC	2.317,50	114,00	2.203,50	
109	Nôn	Dôr 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	92	CLN	3.630,70	1.330,10	2.300,60	
110	Ayoi	Thôn Dôr 1	83	98	CLN	5.029,40	2.157,60	2.871,80	
111	Hmun	Thôn Dôr 1	83	100	CLN	4.202,60	1.621,10	2.581,50	
112	Blung	Thôn 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	104	CLN	6.602,00	922,80	5.679,20	

113	Ruch	Thôn 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	105	LUC	914,20	554,60	359,60	
114	Thuêt	Thôn Groi Wét	83	107	CLN	4.956,40	1.525,80	3.430,60	
115	Juu	Thôn Dôr 1	83	109	CLN	3.326,40	1.161,20	2.165,20	
116			83	112	CLN	5.189,90	920,90	4.269,00	
117	Thôn	Thôn Groi 2	83	114	CLN	1.088,80	0,80	1.088,00	
118	Phing	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	117	CLN	5.109,00	1.778,20	3.330,80	
119	Munh	Thôn Dôr 2	83	119	CLN	4.004,80	190,10	3.814,70	
120	Blung	Thôn 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	120	LUC	710,70	684,20	26,50	
121	Thôn	Thôn Groi 2	83	122	CLN	147,40	5,90	141,50	
122	Blung	Thôn 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	123	LUC	1.650,70	733,90	916,80	
123	Trần Văn Thủy	Dôr 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	124	CLN	978,10	932,00	46,10	
124			83	138	LUC	1.137,10	17,30	1.119,80	
125	Trần Văn Thủy	Dôr 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	141	CLN	3.335,60	2.776,60	559,00	
126	Hmot	Thôn Groi Wét	83	142	CLN	3.620,00	340,10	3.279,90	
127	Luum	Thôn Groi 2	83	145	CLN	4.449,90	3.193,80	1.256,10	
128	Mlai	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	147	CLN	8.173,30	435,70	7.737,60	
129	Pôch	Thôn Dôr 2	83	150	CLN	2.819,40	1.946,30	873,10	
130	Thôn	Thôn Groi 1	83	159	CLN	2.901,90	991,30	1.910,60	
131	Much	Làng Toch Rơnh, xã Đak Đoa	83	160	CLN	2.483,00	1.520,40	962,60	
132	Krum	Thôn Groi Wét	83	161	CLN	3.201,00	1.710,10	1.490,90	
133	Thôn	Thôn Groi 2	83	169	CLN	2.197,00	932,70	1.264,30	
134	Surch	Thôn 2, xã Đak Đoa (Glar cũ)	83	181	CLN	3.829,50	1.591,60	2.237,90	
135	Thôn	Thôn Groi 2	83	190	CLN	3.058,30	54,90	3.003,40	
136	Much	Thôn Đok Rong	83	192	CLN	2.105,30	451,30	1.654,00	
137	Anglul	Thôn Dôr 1	84	14	CLN	1.505,20	100,80	1.404,40	
138	Byin	Thôn Dôr 2	84	15	NTS	630,00	504,70	125,30	
139	Ngyiu	Thôn Dôr 2	84	16	HNK	636,80	502,90	133,90	
140	Byin	Thôn Dôr 2	84	21	CLN	2.092,60	1.979,50	113,10	

141	Thức	Thôn Đok Rong	84	22	CLN	1.264,00	557,70	706,30	
142	H Nhung	Thôn Đok Rong	84	23	CLN	2.105,50	969,20	1.136,30	
143	Djun	Thôn Đok kông	84	24	CLN	2.055,10	978,20	1.076,90	
144	Chữk	Thôn Dôr 1	84	28	CLN	3.345,70	1.703,20	1.642,50	
145	Roch	Thôn Dôr 2	84	29	CLN	4.480,10	2.405,30	2.074,80	
146	Byin	Thôn Dôr 2	84	30	CLN	7.644,20	7.637,20	7,00	
147	Ngâm	Thôn Dôr 1	84	31	CLN	2.126,20	1.054,20	1.072,00	
148	Liui	Thôn Dôr 1	84	32	CLN	1.430,90	62,60	1.368,30	
149	H Nhun	Thôn Đok Rong	84	34	CLN	6.024,20	3.262,40	2.761,80	
150	Lê Thị Cù	Thôn Dôr 1	84	37	CLN	25.126,10	12.085,10	13.041,00	
151	Võnh	Thôn Dôr 2	84	38	CLN	785,50	785,50	0,00	
152	Pon	Thôn Dôr 1	84	41	CLN	3.503,50	1.483,50	2.020,00	
153	Ngâm	Thôn Dôr 2	84	42	CLN	844,50	844,50	0,00	
154	Byin	Thôn Dôr 2	84	46	CLN	323,70	323,70	0,00	
155	Hnhet	Dôr 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	84	56	CLN	1.811,30	460,00	1.351,30	
156	Trung	Thôn Dôr 2	84	63	CLN	14.579,70	11.485,80	3.093,90	
157	Chũi	Làng Dăk Rong	84	71	CLN	1.958,30	405,90	1.552,40	
158	Anon	Thôn Brock, Xã Adok	84	75	CLN	9.819,60	1.081,00	8.738,60	
159	Baih	Thôn Dôr 1, xã Đak Đoa (Glar cũ)	84	80	CLN	7.666,70	990,20	6.676,50	
160	Liurh	Làng Dôr 2	84	84	CLN	4.038,00	527,00	3.511,00	
161	Ayuru	Dok Rong, xã Đak Đoa (Glar cũ)	84	97	CLN	7.521,90	189,30	7.332,60	
162	Thuép	làng Đok Rong	84	102	CLN	1.894,20	71,60	1.822,60	
163	Nguiu	Thôn Dôr 2	84	527	CLN	996,70	463,90	532,80	
164	Amurk	Thôn Dôr 1	84	528	CLN	2.232,60	670,30	1.562,30	
165	Nguiu	Thôn Dôr 2	84	529	CLN	1.330,40	1.330,40	0,00	
166	Ngum	Thôn Dôr 2	84	530	CLN	932,60	932,60	0,00	
167	Byin	Thôn Dôr 2	84	531	CLN	1.773,70	1.601,30	172,40	
168	Alin	Thôn Dôr 2	84	532	CLN	130,10	130,10	0,00	
169	Alin	Thôn Dôr 2	84	534	CLN	1.864,90	1.632,80	232,10	
170	Đinh Thị Bích	Thôn Hlâm	87	493	CLN	1.593,10	373,30	1.219,80	
171	Đinh Thị Bích	Thôn Hlâm	87	494	CLN	1.818,10	1.296,70	521,40	
172	Nhàn	Thôn Dôr 1	87	495	CLN	1.574,90	994,60	580,30	

173	Nhưn	xã Trang cũ	87	496	CLN	2.891,60	1.640,40	1.251,20	
174	Hằng	xã Trang cũ	87	497	CLN	3.224,20	1.389,60	1.834,60	
175	Vich	Thôn Dư	87	498	CLN	1.543,80	509,00	1.034,80	
176	Phan Văn Công	Thôn Dôr 1	87	499	CLN	3.017,00	731,70	2.285,30	
177	Nguyễn Viết Phôn	Thôn Hlâm	87	501	CLN	1.907,90	391,10	1.516,80	
178	Tiến		87	504	CLN	1.355,70	322,00	1.033,70	
179	Long	Thôn Groi 1	87	505	CLN	3.009,20	666,10	2.343,10	
180	Võ Xuân Huân	Tổ 6, xã Đak Đoa	87	506	CLN	2.955,20	723,70	2.231,50	
181			87	507	CLN	1.610,40	375,70	1.234,70	
182	Amlôm	Thôn Dôr 1	87	508	CLN	2.894,30	693,80	2.200,50	
183	Hoàng Công Hải	Thanh Hoá	87	509	CLN	1.472,50	367,60	1.104,90	
184	Trịnh Đình Tùng	Thôn Dôr 1	87	510	CLN	2.021,20	540,50	1.480,70	
185	Nguyễn Tiến Hải	Thôn Tân Lập, xã Trang (cũ)	87	511	CLN	1.885,00	492,80	1.392,20	
186	Trịnh Thị Thạo	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (xã Trang cũ)	87	512	CLN	2.565,90	871,50	1.694,40	
187	Lê Minh Hùng	Thôn Dôr 1	87	513	ONT+CLN	1.436,90	404,00	1.032,90	
188	Trịnh Xuân Nhin		87	528	CLN	1.264,90	338,60	926,30	
TỔNG CỘNG						832.466,50	247.745,80	584.720,70	